

Số: /QĐ-CĐBK

Bắc Kạn, ngày tháng 10 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Ban hành chương trình ngành đào tạo Giáo viên Mầm non,  
trình độ Cao đẳng chính quy**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẮC KẠN**

*Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên, quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên;*

*Căn cứ Thông tư 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non;*

*Căn cứ Thông tư 24/2019/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, trình độ Cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên;*

*Theo đề nghị của trưởng phòng Đào tạo,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình khung ngành đào tạo giáo viên Mầm non, trình độ cao đẳng, hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

**Điều 2.** Chương trình khung này được áp dụng cho ngành đào tạo giáo viên mầm non, trình độ cao đẳng chính quy từ năm học 2022-2023.

**Điều 3.** Các ông (bà) trong Ban giám hiệu, trưởng (phó) các đơn vị chuyên môn liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

*Gửi bản điện tử:*

- BGH (b/c);

- Các phòng, khoa (t/h);

*Gửi bản giấy:*

- Các khoa: Sư phạm, Tổng hợp;

- Lưu: VT, ĐT (Điều).

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Chu Thị Thủy**

## CHƯƠNG TRÌNH NGÀNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN

**Trình độ đào tạo: CAO ĐẲNG**

**Ngành đào tạo: GIÁO DỤC MẦM NON**

**Loại hình đào tạo: CHÍNH QUY**

### **I. Mục tiêu đào tạo**

#### **1.1. Mục tiêu tổng quát**

Chương trình giáo dục đại học trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (GDMN) nhằm đào tạo giáo viên mầm non đáp ứng được yêu cầu đổi mới của GDMN trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Các giáo viên mầm non được đào tạo phải có đủ phẩm chất, năng lực và sức khỏe để đảm bảo thực hiện tốt chương trình GDMN ở các trường mầm non, các cơ sở giáo dục Mầm non và các nhóm trẻ gia đình, có khả năng đáp ứng được sự phát triển của GDMN, có kỹ năng tự bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ.

#### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

Giáo viên mầm non trình độ cao đẳng sư phạm phải đạt được các yêu cầu cơ bản sau:

##### **1.2.1. Về kiến thức**

- Hiểu được khối kiến thức giáo dục đại cương: Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Pháp luật- Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục - Đào tạo; Giáo dục thể chất; Các chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế- xã hội, giáo dục, môi trường, văn hoá của đất nước và địa phương.

- Hiểu được những kiến thức các môn cơ sở nền tảng của ngành mầm non: Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non; Giáo dục học mầm non; Giáo dục hòa nhập trẻ có nhu cầu đặc biệt vào trường mầm non; Phương pháp nghiên cứu khoa học; Quản lý trong giáo dục mầm non; Đánh giá trong giáo dục mầm non.

- Xác định được nội dung, phương pháp, hình thức chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ trong quá trình tổ chức chế độ sinh hoạt hàng ngày ở trường mầm non; giáo dục bảo vệ môi trường, giáo dục an toàn giao thông, phòng chống một số tệ nạn xã hội; giáo dục phòng chống bạo lực học đường và bình đẳng giới.

- Hiểu được kiến thức chuyên ngành giáo dục mầm non gồm: Nội dung, hình thức, phương pháp, phương tiện giáo dục trẻ nhằm phát triển thể chất, tình cảm, nhận thức, ngôn ngữ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách và chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1 như: Phương pháp giáo dục thể chất; Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi; Phương pháp khám phá khoa học về môi trường xung quanh; Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình; Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc; Phương

pháp cho trẻ mầm non làm quen với Toán; Phương pháp phát triển ngôn ngữ; Phương pháp làm quen các tác phẩm văn học. Thường xuyên bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

- Có trình độ ngoại ngữ (Tiếng Anh A2); Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non.

### 1.2.2. Kỹ năng

- Lập được kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ: Lập kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ theo năm học, kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ theo tháng, tuần, ngày, kế hoạch tổ chức các hoạt động; kế hoạch thực hiện các chuyên đề. Chủ động linh hoạt điều chỉnh kế hoạch chăm sóc giáo dục hướng tới sự phát triển toàn diện của trẻ phù hợp với điều kiện thực tiễn của trường lớp và văn hóa địa phương. Có khả năng sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào giảng dạy, giáo dục và nghiên cứu khoa học; có khả năng nghiên cứu, thực hiện thành công đề tài, dự án và chuyển giao kết quả nghiên cứu trong đào tạo, bồi dưỡng giáo viên.

- Thiết kế được môi trường giáo dục trong trường mầm non: Xây dựng môi trường chung và xây dựng môi trường trong nhóm lớp; thiết kế môi trường giáo dục trong giờ học, xây dựng môi trường hoạt động ngoài trời, thiết kế môi trường hoạt động chơi ở các góc; đánh giá hiệu quả sử dụng môi trường giáo dục.

- Tổ chức được các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ theo hướng lấy trẻ làm trung tâm, giáo dục tích hợp, phát huy tính tích cực của trẻ.

- Có kỹ năng quản lý nhóm lớp: Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý nhóm, lớp gắn với kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ; quản lý và sử dụng có hiệu quả hồ sơ, sổ sách cá nhân, nhóm, lớp; sắp xếp, bảo quản đồ dùng, đồ chơi, sản phẩm của trẻ phù hợp với mục đích chăm sóc, giáo dục, đảm bảo an toàn cho trẻ.

- Có năng lực cần thiết giải quyết phần lớn các công việc phức tạp trong giảng dạy, giáo dục; có kỹ năng giao tiếp ứng xử và truyền đạt hiệu quả các kiến thức, thông tin, ý tưởng, giải pháp tới người học trong nhà trường và cộng sở; Giao tiếp, ứng xử với trẻ, đồng nghiệp, phụ huynh và cộng đồng: Gần gũi, chân tình, cởi mở, thẳng thắn, tôn trọng, hợp tác và chia sẻ, nhã nhặn, chừng mực. Xử lý tốt các tình huống sư phạm trong quá trình chăm sóc giáo dục trẻ.

### 1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Giữ gìn các giá trị đạo đức, nhân cách và lối sống lành mạnh, trong sáng của nhà giáo; có ý thức phấn đấu vươn lên trong nghề nghiệp. Trung thực trong công tác, đoàn kết trong quan hệ với đồng nghiệp; tận tình phục vụ nhân dân và trẻ.

- Sáng tạo, tin tưởng vào năng lực chuyên môn của bản thân, có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi; có khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ mầm non được giao.

- Có năng lực tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình làm việc; có khả năng đánh giá chất lượng hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm.

**II. Thời gian đào tạo:** 3 năm, chia thành 6 kỳ.

**III. Khối lượng kiến thức phải tích lũy: 100 tín chỉ** (không tính nội dung về Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng).

**IV. Đối tượng tuyển sinh:**

Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy theo quy định của Bộ GD&ĐT.

**V. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

Thực hiện theo Thông tư 24/2019/TT-BGDĐT ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên.

**VI. Thang điểm**

Thực hiện theo Thông tư 24/2019/TT-BGDĐT ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên.

**VII. Nội dung chương trình khung**

**1. Khung chương trình đào tạo**

| TT | Nội dung                                                                                             | Số TC |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 1  | Khối kiến thức Giáo dục đại cương<br>(Chưa kể các nội dung Giáo dục thể chất và Quốc phòng, an ninh) | 23    |
|    | Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp, trong đó:                                                     | 77    |
|    | - Kiến thức cơ sở                                                                                    | 13    |
|    | - Kiến thức ngành                                                                                    | 10    |
| 2  | - Kiến thức nghiệp vụ sư phạm                                                                        | 33    |
|    | - Kiến thức tự chọn                                                                                  | 06    |
|    | - Thực tập sư phạm                                                                                   | 10    |
|    | - Học phần thay thế cho khóa luận/ khóa luận tốt nghiệp                                              | 05    |

**2. Nội dung từng phần**

| TT                                     | Mã HP  | Khối kiến thức/Tên HP                | Số TC     | Loại giờ tín chỉ |     |     |           |
|----------------------------------------|--------|--------------------------------------|-----------|------------------|-----|-----|-----------|
|                                        |        |                                      |           | LT               | BT  | T L | TH, TT CM |
| (1)                                    | (2)    | (3)                                  | (4)       | (5)              | (6) | (7) | (8)       |
| <b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b> |        |                                      | <b>23</b> |                  |     |     |           |
| 1                                      | MLP121 | Những NL cơ bản của CN Mác– Lê Nin I | 2         | 20               |     | 10  |           |

| TT                                         | Mã HP  | Khối kiến thức/Tên HP                                                    | Số TC     | Loại giờ tín chỉ |    |     |           |
|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|----|-----|-----------|
|                                            |        |                                                                          |           | LT               | BT | T L | TH, TT CM |
| 2                                          | MLP132 | Những NL cơ bản của CN Mác– Lê Nin II                                    | 3         | 30               |    | 15  |           |
| 3                                          | HMI121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                                     | 2         | 20               |    | 10  |           |
| 4                                          | RVP131 | Đường lối CM của Đảng Cộng Sản VN                                        | 3         | 30               |    | 15  |           |
| 5                                          | ENG131 | Tiếng Anh 1                                                              | 3         | 16               | 29 |     |           |
| 6                                          | ENG132 | Tiếng Anh 2                                                              | 3         | 16               | 29 |     |           |
| 7                                          | ENG123 | Tiếng Anh 3                                                              | 2         | 9                | 21 |     |           |
| 8                                          | LAS121 | Pháp luật- QL hành chính NN và QL ngành Giáo dục- Đào tạo                | 2         | 20               |    | 10  |           |
| 9                                          | BIF131 | Tin học cơ bản                                                           | 3         | 22               |    |     | 46        |
| 10                                         | PHE121 | Giáo dục thể chất                                                        | 2         | 10               |    |     | 50        |
| <b>2. Giáo dục quốc phòng</b>              |        |                                                                          | <b>8</b>  |                  |    |     |           |
| 11                                         | TSC121 | Học phần I: Đường lối QP và AN của ĐCSVN                                 | 2         | 30               |    |     |           |
| 12                                         | DSW121 | Học phần II: Công tác quốc phòng và an ninh                              | 2         | 30               |    |     |           |
| 13                                         | MEU131 | Học phần III: QS chung, chiến thuật, KT bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn | 3         | 20               |    |     | 65        |
| 14                                         | KAF111 | Học phần IV: Hiểu biết chung về quân binh chủng                          | 1         | 10               |    |     | 10        |
| <b>3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> |        |                                                                          | <b>77</b> |                  |    |     |           |
| <b>3.1. Kiến thức cơ sở</b>                |        |                                                                          | <b>13</b> |                  |    |     |           |
| 15                                         | PCP231 | Tâm lý học Mầm non                                                       | 3         | 38               | 14 |     |           |
| 16                                         | FAT231 | Mỹ thuật và đồ chơi                                                      | 3         | 15               |    |     | 60        |
| 17                                         | MUS221 | Âm nhạc                                                                  | 2         | 15               |    |     | 30        |
| 18                                         | CDP231 | Phát triển chương trình GDMN                                             | 3         | 30               |    |     | 30        |
| 19                                         | ATG221 | Ứng dụng CNTT trong GDMN                                                 | 2         | 15               |    |     | 30        |
| <b>3.2. Kiến thức ngành</b>                |        |                                                                          | <b>10</b> |                  |    |     |           |
| 20                                         | PEM221 | Sự phát triển thể chất lứa tuổi MN                                       | 2         | 20               | 2  | 18  |           |
| 21                                         | INP241 | Giáo dục học mầm non                                                     | 4         | 30               | 10 |     | 50        |
| 22                                         | CHN241 | Dinh dưỡng trẻ em                                                        | 2         | 15               |    |     | 30        |
| 23                                         | DDC221 | Múa và dàn dựng                                                          | 2         | 05               |    |     | 50        |
| <b>3.3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm</b>    |        |                                                                          | <b>33</b> |                  |    |     |           |
| 24                                         | OAP231 | Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ MN                                    | 3         | 20               |    |     | 50        |

| TT                                                          | Mã HP  | Khối kiến thức/Tên HP                                   | Số TC     | Loại giờ tín chỉ |    |     |           |
|-------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------|-----------|------------------|----|-----|-----------|
|                                                             |        |                                                         |           | LT               | BT | T L | TH, TT CM |
| 25                                                          | MOP221 | Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ MN                   | 2         | 10               |    |     | 40        |
| 26                                                          | MEM231 | Tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ MN                    | 3         | 15               |    |     | 60        |
| 27                                                          | DLP221 | Phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non                     | 2         | 15               |    |     | 30        |
| 28                                                          | MCL221 | PP cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học                | 2         | 13               |    |     | 34        |
| 29                                                          | MMC231 | Hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non  | 3         | 25               |    |     | 40        |
| 30                                                          | OEA231 | Tổ chức hoạt động khám phá MTXQ                         | 3         | 25               |    |     | 40        |
| 31                                                          | DSC221 | Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ MN                | 2         | 15               |    |     | 30        |
| 32                                                          | PEP231 | Giáo dục thể chất cho trẻ mầm non                       | 3         | 21               |    |     | 48        |
| 33                                                          | HPC221 | Chăm sóc, vệ sinh cho trẻ Mầm non                       | 2         | 10               |    |     | 40        |
| 34                                                          | PEM221 | Quản lý giáo dục mầm non                                | 2         | 23               |    |     | 14        |
| 35                                                          | PEA221 | Đánh giá giáo dục mầm non                               | 2         | 20               |    |     | 20        |
| 36                                                          | EWC221 | Tổ chức hoạt động khám phá - thử nghiệm cho trẻ mầm non | 2         | 15               |    |     | 30        |
| 37                                                          | TDP221 | Lao động sư phạm của GVMN                               | 2         | 20               |    | 5   | 15        |
| <b>3.4. Kiến thức tự chọn<br/>(Chọn 3 trong 6 học phần)</b> |        |                                                         | <b>6</b>  |                  |    |     |           |
| 38                                                          | EEP221 | Giáo dục Môi trường cho trẻ MN                          | 2         | 20               |    | 5   | 15        |
| 39                                                          | SZE221 | Giáo dục hòa nhập                                       | 2         | 26               |    |     | 8         |
| 40                                                          | CLP221 | Văn học trẻ em tuổi mầm non                             | 2         | 15               |    |     | 30        |
| 41                                                          | PFG221 | Chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1                              | 2         | 20               |    |     | 20        |
| 42                                                          | MAP221 | Tổ chức ngày lễ, hội ở trường Mầm non                   | 2         | 10               |    |     | 40        |
| 43                                                          |        | Phương pháp nghiên cứu khoa học                         | 2         | 14               |    |     | 32        |
| <b>3.5. Thực tập sư phạm</b>                                |        |                                                         | <b>10</b> |                  |    |     |           |
| 44                                                          | SDT231 | Kiến tập sư phạm                                        | 2         |                  |    |     | 60        |
| 45                                                          | TRA221 | Thực tập sư phạm 1 (3 tuần)                             | 3         |                  |    |     | 90        |
| 46                                                          | TRA222 | Thực tập sư phạm 2 (9 tuần)                             | 5         |                  |    |     | 150       |
| <b>3.6. Học phần thay thế cho khóa luận</b>                 |        |                                                         | <b>5</b>  |                  |    |     |           |
| 47                                                          | DEE221 | Thiết kế MTGD trong trường MN                           | 2         | 20               |    |     | 20        |
| 48                                                          | IOP231 | Tổ chức hoạt động GD theo hướng tích hợp cho            | 3         | 30               | 5  |     | 25        |

| TT               | Mã HP | Khối kiến thức/Tên HP | Số TC      | Loại giờ tín chỉ |            |           |             |
|------------------|-------|-----------------------|------------|------------------|------------|-----------|-------------|
|                  |       |                       |            | LT               | BT         | T L       | TH, TT CM   |
|                  |       | trẻ Mầm non           |            |                  |            |           |             |
| <b>Tổng cộng</b> |       |                       | <b>100</b> | <b>803</b>       | <b>110</b> | <b>88</b> | <b>1327</b> |

### VIII. Kế hoạch giảng dạy

| TT                                         | Mã HP  | Khối kiến thức/Tên HP                                                    | Số TC     | HỌC KÌ |     |     |     |   |    |
|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-----|-----|-----|---|----|
|                                            |        |                                                                          |           | I      | II  | III | IV  | V | VI |
| (1)                                        | (2)    | (3)                                                                      | (4)       | (5)    | (6) | (7) | (8) |   |    |
| <b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>     |        |                                                                          | <b>23</b> |        |     |     |     |   |    |
| 1                                          | MLP121 | Những NL cơ bản của CN Mác- Lênin I                                      | 2         | 2      |     |     |     |   |    |
| 2                                          | MLP131 | Những NL cơ bản của CN Mác- Lênin II                                     | 3         |        | 3   |     |     |   |    |
| 3                                          | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                                     | 2         |        |     |     | 2   |   |    |
| 4                                          | VCP131 | Đường lối CM của ĐCS Việt Nam                                            | 3         |        |     |     |     | 3 |    |
| 5                                          | ENG131 | Tiếng Anh 1                                                              | 3         | 3      |     |     |     |   |    |
| 6                                          | ENG132 | Tiếng Anh 2                                                              | 3         |        | 3   |     |     |   |    |
| 7                                          | ENG121 | Tiếng Anh 3                                                              | 2         |        |     | 2   |     |   |    |
| 8                                          | LAS121 | Pháp luật- QL hành chính NN và QL ngành Giáo dục- Đào tạo                | 2         |        |     |     |     |   | 2  |
| 9                                          | BIF131 | Tin học cơ bản                                                           | 3         |        | 3   | 3   |     |   |    |
| 10                                         | PHE121 | Giáo dục thể chất                                                        | 2         | 2      |     |     |     |   |    |
| <b>2. Giáo dục quốc phòng</b>              |        |                                                                          | <b>8</b>  |        |     |     |     |   |    |
| 11                                         | TSC121 | Học phần I: Đường lối QP và AN của ĐCSVN                                 | 2         |        | 2   |     |     |   |    |
| 12                                         | DSW121 | Học phần II: Công tác quốc phòng và an ninh                              | 2         |        | 2   |     |     |   |    |
| 13                                         | MEU131 | Học phần III: QS chung, chiến thuật, KT bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn | 3         |        | 3   |     |     |   |    |
| 14                                         | KAF111 | Học phần IV: Hiểu biết chung về quân binh chủng                          | 1         |        | 1   |     |     |   |    |
| <b>3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> |        |                                                                          | <b>77</b> |        |     |     |     |   |    |
| <b>3.1. Kiến thức cơ sở</b>                |        |                                                                          | <b>13</b> |        |     |     |     |   |    |
| 15                                         | PSP231 | Tâm lý học Mầm non                                                       | 3         | 3      |     |     |     |   |    |
| 16                                         | FAT231 | Mỹ thuật và đồ chơi                                                      | 3         | 3      |     |     |     |   |    |

| TT                                                          | Mã HP  | Khối kiến thức/Tên HP                                   | Số TC     | HỌC KÌ |     |     |     |   |    |
|-------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------|-----------|--------|-----|-----|-----|---|----|
|                                                             |        |                                                         |           | I      | II  | III | IV  | V | VI |
| (1)                                                         | (2)    | (3)                                                     | (4)       | (5)    | (6) | (7) | (8) |   |    |
| 17                                                          | MUS221 | Âm nhạc                                                 | 2         | 2      |     |     |     |   |    |
| 18                                                          | CDP231 | Phát triển chương trình GDMN                            | 3         |        |     |     |     | 3 |    |
| 19                                                          | ATG221 | Ứng dụng CNTT trong GDMN                                | 2         |        |     |     |     | 2 |    |
| <b>3.2. Kiến thức ngành</b>                                 |        |                                                         | <b>10</b> |        |     |     |     |   |    |
| 20                                                          | PEM221 | Sự phát triển thể chất lứa tuổi MN                      | 2         | 2      |     |     |     |   |    |
| 21                                                          | INP241 | Giáo dục học mầm non                                    | 4         |        | 4   |     |     |   |    |
| 22                                                          | CHN241 | Dinh dưỡng trẻ em                                       | 2         | 2      |     |     |     |   |    |
| 23                                                          | DDC221 | Múa và dàn dựng múa                                     | 2         |        |     |     |     | 2 |    |
| <b>3.3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm</b>                     |        |                                                         | <b>33</b> |        |     |     |     |   |    |
| 24                                                          | OAP231 | Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ MN                   | 3         |        |     | 3   |     |   |    |
| 25                                                          | MOP221 | Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ MN                   | 2         |        |     | 2   |     |   |    |
| 26                                                          | MEM231 | Tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ MN                    | 3         |        |     |     | 3   |   |    |
| 27                                                          | MDL221 | Phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non                     | 2         |        |     | 2   |     |   |    |
| 28                                                          | MCL221 | Làm quen với tác phẩm văn học                           | 2         |        |     | 2   |     |   |    |
| 29                                                          | MMC231 | Hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non  | 3         |        |     |     |     | 3 |    |
| 30                                                          | OEA231 | Tổ chức hoạt động khám phá MT XQ                        | 3         |        |     | 3   |     |   |    |
| 31                                                          | DSC221 | Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ MN                | 2         |        | 2   |     |     |   |    |
| 32                                                          | PEM231 | Giáo dục thể chất cho trẻ mầm non                       | 3         |        |     |     | 3   |   |    |
| 33                                                          | HYP221 | Chăm sóc, vệ sinh cho trẻ Mầm non                       | 2         |        |     | 2   |     |   |    |
| 34                                                          | PEM221 | Quản lý giáo dục mầm non                                | 2         |        |     |     |     |   | 2  |
| 35                                                          | PEA221 | Đánh giá giáo dục mầm non                               | 2         |        |     |     |     | 2 |    |
| 36                                                          | EWC221 | Tổ chức hoạt động khám phá - thử nghiệm cho trẻ mầm non | 2         |        |     |     |     | 2 |    |
| 37                                                          | TDP221 | Lao động sư phạm của GVMN                               | 2         |        |     |     |     |   | 2  |
| <b>3.4. Kiến thức tự chọn<br/>(Chọn 3 trong 6 học phần)</b> |        |                                                         | <b>6</b>  |        |     |     | 6   |   |    |
| 38                                                          | EEP221 | Giáo dục Môi trường cho trẻ MN                          | 2         |        |     |     |     |   |    |
| 39                                                          | SZE221 | Giáo dục hòa nhập                                       | 2         |        |     |     |     |   |    |



| TT                                          | Mã HP  | Khối kiến thức/Tên HP                                    | Số TC      | HỌC KÌ |     |     |     |    |    |
|---------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------|------------|--------|-----|-----|-----|----|----|
|                                             |        |                                                          |            | I      | II  | III | IV  | V  | VI |
| (1)                                         | (2)    | (3)                                                      | (4)        | (5)    | (6) | (7) | (8) |    |    |
| 40                                          | CLP221 | Văn học trẻ em tuổi mầm non                              | 2          |        |     |     |     |    |    |
| 41                                          | PFG221 | Chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1                               | 2          |        |     |     |     |    |    |
| 42                                          | MAP221 | Tổ chức ngày lễ - hội ở trường Mầm non                   | 2          |        |     |     |     |    |    |
| 43                                          |        | Phương pháp nghiên cứu khoa học                          | 2          |        |     |     |     |    |    |
| <b>3.5. Thực tập sư phạm</b>                |        |                                                          | <b>10</b>  |        |     |     |     |    |    |
| 44                                          | SDT231 | Kiến tập sư phạm                                         | 2          |        | 2   |     |     |    |    |
| 45                                          | TRA221 | Thực tập sư phạm 1 (3 tuần)                              | 3          |        |     |     | 3   |    |    |
| 46                                          | TRA222 | Thực tập sư phạm 2 (9 tuần)                              | 5          |        |     |     |     |    | 5  |
| <b>3.6. Học phần thay thế cho khóa luận</b> |        |                                                          | <b>5</b>   |        |     |     |     |    |    |
| 47                                          | DEE221 | Thiết kế MTGD trong trường MN                            | 2          |        |     |     |     |    | 2  |
| 48                                          | IOP231 | Tổ chức hoạt động GD theo hướng tích hợp cho trẻ Mầm non | 3          |        |     |     |     |    | 3  |
| <b>Tổng cộng</b>                            |        |                                                          | <b>100</b> | 19     | 24  | 17  | 17  | 17 | 16 |

Ghi chú: Khung chương trình gồm 100 tín chỉ (không tính 08 tín chỉ Giáo dục QP-AN đi học tập trung và 02 tín chỉ Giáo dục thể chất).